



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số:460/2021/CV-SSIHO

V/v công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC kiểm toán năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty:	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SSI
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện CBTT:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2020
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2020
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2021 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 89

30081
CỘNG HÒA
HÀNG KH
ÁCH NH
INST
VIỆT
T-TP.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN (tiếp theo)

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Ngô Văn Điềm	Trưởng Ủy ban	Được bầu ngày 09 tháng 10 năm 2020
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên	Được bầu ngày 09 tháng 10 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60755007/22067128-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 89, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.040.031.499.577	22.290.867.181.933
110	I. Tài sản tài chính		28.888.812.866.430	22.255.950.496.752
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	363.251.901.483	1.040.782.610.354
111.1	1.1. Tiền		231.971.207.727	260.631.829.536
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		131.280.693.756	780.150.780.818
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	13.252.453.509.081	4.315.244.773.067
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	5.591.644.622.570	10.721.931.457.865
114	4. Các khoản cho vay	7.4	9.226.158.205.627	5.359.342.228.084
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	185.676.629.818	760.042.115.504
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(48.240.749.680)	(41.167.505.065)
117	7. Các khoản phải thu		386.397.528.485	350.542.969.287
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	304.395.057.166	330.068.529.950
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	82.002.471.319	20.474.439.337
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		82.002.471.319	20.474.439.337
118	8. Trả trước cho người bán	9	199.102.556.297	10.347.795.737
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	28.545.600.378	43.254.069.829
122	10. Các khoản phải thu khác	9	5.199.604.454	3.903.875.134
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(301.376.542.083)	(308.273.893.044)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	151.218.633.147	34.916.685.181
131	1. Tạm ứng		9.485.824.434	8.518.495.603
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		757.153.145	1.265.969.684
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		26.367.151.317	20.490.357.667
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.091.082.550	967.194.260
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		112.517.421.701	3.674.667.967

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.729.496.508.663	4.753.247.842.980
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		6.249.810.538.455	4.238.855.852.478
212	1. Các khoản đầu tư	11	6.249.810.538.455	4.238.855.852.478
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.464.741.128.665	3.444.540.512.534
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		785.069.409.790	794.315.339.944
220	II. Tài sản cố định		148.288.324.557	147.012.729.467
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	98.435.823.134	96.560.532.972
222	1.1. Nguyên giá		228.179.821.517	205.908.680.507
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(129.743.998.383)	(109.348.147.535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	49.852.501.423	50.452.196.495
228	2.1. Nguyên giá		139.400.618.752	128.489.848.227
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(89.548.117.329)	(78.037.651.732)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	196.767.751.014	205.776.532.750
231	1. Nguyên giá		277.373.066.215	278.276.169.317
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(80.605.315.201)	(72.499.636.567)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	43.076.046.646	29.450.054.289
250	V. Tài sản dài hạn khác		91.553.847.991	132.152.673.996
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	16	17.467.595.615	28.140.461.156
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	25.668.947.928	37.088.043.669
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	13.417.304.448	31.924.169.171
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		35.769.528.008.240	27.044.115.024.913

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.896.730.955.921	17.643.055.244.708
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		25.823.378.537.838	16.409.540.660.284
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	23.351.486.249.171	15.550.226.155.457
312	1.1. Vay ngắn hạn		23.351.486.249.171	15.550.226.155.457
315	2. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn – Cấu phần nợ	22	1.146.531.254.012	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	217.446.795.784	30.254.764.400
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	24	31.320.947.588	30.031.870.403
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.702.194.419	5.121.736.077
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	112.846.025.401	59.461.134.912
323	7. Phải trả người lao động		27.144.111.212	27.172.101.519
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		6.885.052	398.826.652
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	80.266.400.011	98.991.141.743
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		81.615.385	335.220.000
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.508.975.000	1.231.190.000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	622.409.550.039	343.356.873.373
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		228.627.534.764	262.959.645.748
340	II. Nợ phải trả dài hạn		73.352.418.083	1.233.514.584.424
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn – Cấu phần nợ	22	-	1.105.937.946.170
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	52.987.159.357	51.187.159.357
356	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	18	20.365.258.726	76.389.478.897
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	29	9.872.797.052.319	9.401.059.780.205
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.872.797.052.319	9.401.059.780.205
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.138.044.019.034	5.224.760.213.535
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.029.456.130.000	5.100.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		6.029.456.130.000	5.100.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.470.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		113.779.095.785	113.779.095.785
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(34.661.962.785)	(19.126.478.284)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	41	(4.722.276.606)	259.495.169.033
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		39.377.296.810	40.382.194.252
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		522.187.344.649	477.303.674.335
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		437.679.749.965	392.796.079.651
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối	29.1	2.676.816.162.826	2.941.467.041.881
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		2.660.148.273.194	3.194.600.794.526
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		16.667.889.632	(253.133.752.645)
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		63.414.755.641	64.855.407.518
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.769.528.008.240	27.044.115.024.913

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.158.365.047	3.769.847.570
005	Ngoại tệ các loại	30.1		
	USD		6.464.712,88	6.838.499,50
	EUR		123,41	34.334,41
	GBP		129,64	37.140,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29.4	599.014.915	508.054.676
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	29.4	3.930.698	2.009.008
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.2	955.105.300.000	996.565.190.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	30.3	10.481.380.000	10.480.260.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	30.4	19.521.900.000	2.370.800.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.5	5.723.795.030.000	4.689.910.260.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		290.000	60.000
014	Chứng quyền (số lượng)		79.533.420	6.440.710
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	30.6	56.041.719.348.000	47.970.765.433.700
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		46.235.417.609.100	40.264.432.904.400
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		637.211.680.000	609.448.260.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.585.201.590.000	6.311.732.090.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		292.252.970.000	457.518.280.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.291.635.498.900	327.633.899.300

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30.7	625.891.680.000	382.623.990.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		573.756.680.000	330.441.990.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		51.990.000.000	52.037.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30.8	1.232.619.088.600	278.568.854.100
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.9	51.572.580.000	35.217.990.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30.10	38.864.880.000	97.275.710.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	4.372.810.873.724	2.065.881.233.987
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	30.11	407.563.136.036	415.120.594.227
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	19.711.153.662	3.790.098.239
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30.12	12.299.059.512	47.001.704.244
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	4.780.374.009.760	2.481.001.828.214
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.203.647.551.737	1.986.051.905.846
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		576.726.458.023	494.949.922.368

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	30.14	95.000	46.112.406.060
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.15	12.298.964.512	889.298.184



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.779.378.324.384	699.017.696.118
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	680.564.940.707	342.884.965.809
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		687.399.813.784	247.811.017.254
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	31.4	394.982.988.385	82.344.443.777
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.3	16.430.581.508	25.977.269.278
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.4	850.012.190.191	991.168.158.800
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.4	525.089.898.914	677.893.533.729
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	31.4	232.822.214.148	83.305.018.553
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		797.332.768.673	582.055.105.212
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		32.749.530.273	28.835.160.883
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		10.815.655.122	11.896.315.358
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		36.844.064.402	33.598.654.678
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		54.335.094.105	59.178.614.910
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	47.421.327.751	68.029.860.956
20	Cộng doanh thu hoạt động		4.366.801.067.963	3.234.978.119.197
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.003.133.839.651	382.539.570.887
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	537.916.604.389	133.240.447.325
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		405.750.139.075	232.329.833.598
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.992.990.085	2.045.881.138
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.3	56.474.106.102	14.923.408.826
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		13.351.221.324	93.932.433
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	32	444.411.131	11.501.372.858
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		23.565.226.687	11.147.672.149
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	625.814.988.058	555.493.733.108
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34	8.317.086.067	15.040.853.528
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	34	18.976.542.088	21.502.445.834
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	32.491.874.038	27.540.046.739
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	34	39.188.162.483	17.444.386.941
32	10. Chi phí hoạt động khác	34, 35	136.512.419.528	128.703.913.660
40	Cộng chi phí hoạt động		1.901.795.771.055	1.171.007.928.137

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		28.659.748.695	435.548.098
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		12.996.728.146	20.355.221.628
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		13.701.612.484	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		153.395.462.497	45.715.512.161
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	36	208.753.551.822	66.506.281.887
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		12.458.888.106	19.611.726.414
52	2. Chi phí lãi vay		829.431.323.089	804.176.964.572
55	3. Chi phí tài chính khác		95.254.840.329	14.832.880.334
60	Cộng chi phí tài chính	37	937.145.051.524	838.621.571.320
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	38	184.156.140.350	193.238.253.772
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.552.457.656.856	1.098.616.647.855
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		5.273.691.839	7.067.722.985
72	Chi phí khác		178.063.632	160.809.383
80	Cộng kết quả hoạt động khác	39	5.095.628.207	6.906.913.602
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.557.553.285.063	1.105.523.561.457
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.271.395.655.560	1.096.044.544.091
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		286.157.629.503	9.479.017.366
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	40	301.621.466.108	198.426.585.426
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.1	267.246.078.434	178.677.854.956
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	40.2	34.373.387.674	19.748.730.470
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.255.931.818.955	907.096.976.031
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.257.372.470.832	909.201.424.728
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		83.436.396.535	63.212.220.608
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(1.440.651.877)	(2.104.448.697)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
300	XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41,42	(264.217.445.639)	(18.305.849.993)
400	Tổng thu nhập toàn diện		(264.217.445.639)	(18.305.849.993)
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(264.217.445.639)	(18.305.849.993)
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-
500	XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.173.936.074.297	845.989.204.120
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	1.955	1.430
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	1.936	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty, sau khi trình bày lại, không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.557.553.285.063	1.105.523.561.457
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(851.455.330.268)	(678.421.272.086)
03	Khấu hao TSCĐ		52.843.245.737	42.893.121.783
04	Các khoản dự phòng		621.466.516	11.018.850.000
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(44.551.479.388)	17.056.026.742
06	Chi phí lãi vay		829.431.323.088	804.176.964.572
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(764.452.541.360)	(774.694.168.490)
08	Dự thu tiền lãi		(924.978.788.358)	(778.607.342.006)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(368.556.503)	(264.724.687)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		475.518.411.116	247.834.697.715
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền (Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		462.224.245.177	247.253.242.424
13			(57.055.385)	487.522.858
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		13.351.221.324	93.932.433
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(932.193.919.274)	(338.723.940.585)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(703.830.395.292)	(273.788.286.532)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(227.713.523.982)	(64.935.654.053)
21	Lãi khác		(650.000.000)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		249.422.446.637	336.213.046.501
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(8.102.003.145.355)	(729.085.956.938)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(567.961.407.547)	4.229.718.616.954
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(3.866.815.977.543)	607.308.957.855
34	Giảm tài sản tài chính AFS		21.534.578.342	78.382.883.185
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		25.673.472.784	(32.459.239.600)
37	Giảm/(tăng) phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		14.695.260.532	(13.207.552.407)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(189.797.939.746)	7.289.774.317
40	Tăng các tài sản khác		(109.301.266.026)	(3.197.509.012)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(20.841.702.356)	4.016.053.385
42	Giảm chi phí trả trước		5.532.176.405	4.098.023.681
43	Thuế TNDN đã nộp		(241.876.959.980)	(188.842.598.770)
44	Lãi vay đã trả		(786.712.994.161)	(785.493.060.119)
46	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(21.855.684.883)	13.783.587.876
47	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(391.941.600)	337.843.700
48	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		28.021.945.639	(381.456.456)
49	Giảm phải trả người lao động		(28.036.880)	(15.641.179.696)
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		440.444.778.883	(1.174.336.966.748)
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		875.074.126.310	759.147.775.250
	- Tiền lãi đã thu		863.450.756.377	758.905.743.250
	- Tiền thu khác		11.623.369.933	242.032.000
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.406.850.916)	(48.988.451.366)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(12.273.595.123.461)	3.048.662.591.592

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(59.039.058.233)	(66.733.065.297)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		1.551.381.817	195.590.907
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(6.500.000.000.000)	(14.361.716.475.830)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		10.129.251.671.300	7.535.549.999.996
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		706.398.742.493	689.687.634.935
70	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.278.162.737.377	(6.203.016.315.289)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(15.535.484.501)	(10.392.739.400)
73	Tiền vay gốc		128.576.092.718.449	99.271.540.327.215
73.2	- Tiền vay khác		128.576.092.718.449	99.271.540.327.215
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(120.743.657.624.735)	(95.172.222.925.624)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(120.743.657.624.735)	(95.172.222.925.624)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(598.997.932.000)	(506.668.467.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.317.901.677.213	3.582.256.195.191
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(677.530.708.871)	427.902.471.494
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	1.040.782.610.354	612.880.138.860
101.1	Tiền		260.896.554.224	309.402.953.426
101.2	Các khoản tương đương tiền		780.150.780.818	300.016.438.018
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(264.724.688)	3.460.747.416
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	363.251.901.483	1.040.782.610.354
103.1	Tiền		232.339.764.230	260.896.554.224
103.2	Các khoản tương đương tiền		131.280.693.756	780.150.780.818
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(368.556.503)	(264.724.688)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		175.004.650.211.723	111.778.721.464.215
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(175.052.653.309.811)	(116.443.977.480.681)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		179.140.089.460.808	142.304.726.898.463
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD ((giảm)/tăng)		(7.557.458.194)	(195.785.169.452)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(173.690.555.564.960)	(136.436.782.295.947)
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(24.601.768.778)	(24.180.754.186)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		258.519.494.358	1.146.416.738.816
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.347.300.472.909)	(2.880.802.190.594)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		2.280.590.592.237	(751.662.789.366)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		2.531.793.630.697	3.283.456.420.063
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		2.531.793.630.697	3.283.456.420.063
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.481.001.828.214	3.277.099.541.551
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		415.120.594.227	610.905.763.675
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		3.790.098.239	4.553.932.668
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		47.001.704.244	1.802.945.844

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	4.780.374.009.760	2.481.001.828.214
	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		407.563.136.036	415.120.594.227
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	19.711.153.662	3.790.098.239
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30.12	12.299.059.512	47.001.704.244



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.235.152.952.935	5.224.760.213.535	(10.392.739.400)	-	913.283.805.489	-	5.224.760.213.535	6.138.044.019.034
1.1. Cổ phiếu phổ thông	29.2	5.100.636.840.000	5.100.636.840.000	-	-	928.819.290.000	-	5.100.636.840.000	6.029.456.130.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.470.756.034	-	-	-	-	29.470.756.034	29.470.756.034
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		113.779.095.785	113.779.095.785	-	-	-	-	113.779.095.785	113.779.095.785
1.4. Cổ phiếu quỹ		(8.733.738.884)	(19.126.478.284)	(10.392.739.400)	-	(15.535.484.501)	-	(19.126.478.284)	(34.661.962.785)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		412.057.165.307	477.303.674.335	65.246.509.028	-	44.883.670.314	-	477.303.674.335	522.187.344.649
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		327.549.570.623	392.796.079.651	65.246.509.028	-	44.883.670.314	-	392.796.079.651	437.679.749.965
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		277.801.019.026	259.495.169.033	89.860.875.189	(118.166.825.182)	30.859.762.724	(295.077.208.363)	259.495.169.033	(4.722.278.606)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		41.038.039.125	40.382.194.252	-	(655.844.873)	-	(1.004.897.442)	40.382.194.252	39.377.296.810
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.795.105.924.402	2.941.467.041.881	1.177.293.799.693	(1.030.932.682.214)	1.746.848.419.947	(2.011.499.289.002)	2.941.467.041.881	2.678.816.162.828
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	3.056.176.268.973	3.194.600.794.526	901.594.482.802	(763.169.957.249)	992.892.632.395	(1.527.345.153.727)	3.194.600.794.526	2.660.148.273.194
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(261.070.344.571)	(253.133.752.645)	275.699.316.891	(267.762.724.965)	753.955.787.552	(484.154.145.275)	(253.133.752.645)	16.667.889.632
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		68.959.856.215	64.855.407.518	-	(2.104.448.697)	-	(1.440.651.877)	64.855.407.518	63.414.755.641
TỔNG CỘNG		9.155.664.527.633	9.401.059.780.205	1.397.255.053.538	(1.151.859.800.966)	2.780.759.328.798	(2.309.022.056.684)	9.401.059.780.205	9.872.797.052.319

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	277.801.019.026	259.495.169.033	99.860.975.189	(118.166.825.182)	30.859.762.724	(295.077.208.363)	259.495.169.033	(4.722.276.606)
TỔNG CỘNG		277.801.019.026	259.495.169.033	99.860.975.189	(118.166.825.182)	30.859.762.724	(295.077.208.363)	259.495.169.033	(4.722.276.606)


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.029.456.130.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 909 người (31 tháng 12 năm 2019: 966 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.029.456.130.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 9.872.797.052.319 VND, và tổng tài sản là 35.769.528.008.240 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 20 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 21). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 của Công ty là 1.255.931.818.955 VND, tăng 38% (tương ứng mức tăng 348.834.842.924 VND) so với năm 2019, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường tăng mạnh, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 37%, tương ứng với mức tăng 215.277.663.461 VND, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới chỉ tăng 13% tương ứng với giá trị là 70.321.254.950 VND.
- ▶ Thị trường chứng khoán tăng mạnh vào nửa cuối năm 2020, lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 155% tương ứng với mức tăng là 1.080.360.628.266 VND so với năm 2019, trong khi lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL chỉ tăng với giá trị 620.594.268.764 VND. Lãi từ tài sản tài chính AFS tăng 179% tương ứng mức tăng 149.517.195.595 VND so với cùng kỳ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT- BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trong yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.20 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.30 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền	231.971.207.727	260.631.829.536
- Tiền mặt tại quỹ	1.523.360.961	263.347.161
- Tiền gửi ngân hàng	230.447.846.766	260.368.482.375
Các khoản tương đương tiền	131.280.693.756	780.150.780.818
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	131.280.693.756	780.150.780.818
Tổng cộng	363.251.901.483	1.040.782.610.354

Trong số các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 100.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	1.048.063.784	160.562.587.330.717
- Cổ phiếu	433.562.076	12.294.701.615.521
- Trái phiếu	465.340.856	129.056.721.430.923
- Chứng khoán khác	149.160.852	19.211.164.284.273
b. Của nhà đầu tư	20.339.274.504	849.165.380.917.561
- Cổ phiếu	19.775.837.851	419.196.549.053.985
- Trái phiếu	19.106.000	2.055.264.967.636
- Chứng khoán khác	544.330.653	427.913.566.895.940
Tổng cộng	21.387.338.288	1.009.727.968.248.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết (1)	1.509.746.467.717	1.546.091.942.060	1.672.963.319.466	1.447.285.043.650
HPG	95.660.359.949	103.497.375.450	179.508.676.258	183.250.791.000
FPT	73.847.343.900	79.197.605.100	159.446.563.013	178.218.144.500
ELC	87.623.997.200	37.700.705.870	191.238.144.589	52.962.725.140
PLX	88.242.019.220	93.835.942.200	370.076.019.330	341.475.456.000
TDM	62.363.706.603	59.603.855.000	57.128.699.880	46.585.619.000
MWG	32.119.701.765	32.753.739.700	2.769.525.621	2.707.386.000
OPC	169.857.155.480	203.169.116.500	163.914.646.949	157.071.600.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	900.032.183.600	936.333.602.240	548.881.043.826	485.013.322.010
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	497.988.719.529	525.040.743.600	147.825.259.973	148.166.359.500
HPG	119.366.528.685	129.145.682.100	18.404.132.189	18.814.335.000
FPT	23.445.299.072	25.143.917.700	25.783.439.996	28.818.914.300
VHM	73.445.353.414	78.661.550.000	15.560.689.439	15.196.160.000
MBB	40.205.038.732	41.310.001.000	24.218.098.386	23.022.979.200
STB	56.953.396.377	59.450.144.000	-	-
Cổ phiếu khác	184.573.103.249	191.329.448.800	63.858.899.963	62.313.971.000
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	54.082.228.373	34.525.310.285	399.114.275.313	386.642.357.221
CCQ SSIBF	-	-	40.000.000.000	47.085.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	54.082.228.373	34.525.310.285	359.114.275.313	339.557.357.221
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	2.282.847.114.683	2.282.847.114.683	791.847.533.546	791.847.533.546
Chứng chỉ tiền gửi (3)	8.863.948.398.453	8.863.948.398.453	1.541.303.479.150	1.541.303.479.150
Tổng cộng	13.208.612.928.755	13.252.453.509.081	4.553.053.867.448	4.315.244.773.067

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 1.800.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 18.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 6.500 trái phiếu có giá trị mệnh giá là 2.000.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 336 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 8.750.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	251.088.814.728	591.104.213.600
HAH	-	-	26.089.965.620	11.392.969.200
Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	224.998.849.108	579.711.244.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	191.347.164.707	185.676.629.818	178.515.646.904	168.937.901.904
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	55.073.516.809	55.073.516.809	42.241.999.000	42.241.999.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	82.864.726.598	77.194.191.709	82.864.726.604	73.286.981.604
Tổng cộng	191.347.164.707	185.676.629.818	429.604.461.632	760.042.115.504

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.591.644.622.570	10.721.931.457.865

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 5.200.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 292.550.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (4)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (4)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	9.012.433.408.635	8.982.336.808.955	5.285.813.165.409	5.255.659.510.344
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	213.422.988.773	213.422.988.773	49.029.062.675	49.029.062.675
Các khoản khác (3)	301.808.219	301.808.219	24.500.000.000	24.500.000.000
Tổng cộng	9.226.158.205.627	9.196.061.605.947	5.359.342.228.084	5.329.188.573.019

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 8.842.174.140.000 VND và 6.038.522.587.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 27.102.717.665.700 VND và 16.095.323.713.650 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	13.208.612.928.755	129.157.925.401	(85.317.345.075)	13.252.453.509.081	4.553.053.867.448	36.744.185.844	(274.553.280.225)	4.315.244.773.067
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.509.746.467.717	101.897.135.034	(65.551.660.691)	1.546.091.942.060	1.672.963.319.466	25.940.820.150	(251.619.095.966)	1.447.285.043.650
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	497.988.719.529	27.260.790.367	(208.766.296)	525.040.743.600	147.825.259.973	3.718.365.694	(3.377.266.167)	148.166.359.500
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	54.082.228.373	-	(19.556.918.088)	34.525.310.285	399.114.275.313	7.085.000.000	(19.556.918.092)	386.642.357.221
Trái phiếu chưa niêm yết	2.282.847.114.683	-	-	2.282.847.114.683	791.847.533.546	-	-	791.847.533.546
Chứng chỉ tiền gửi	8.863.948.398.453	-	-	8.863.948.398.453	1.541.303.479.150	-	-	1.541.303.479.150
AFS	191.347.164.707	-	(5.670.534.889)	185.676.629.818	429.604.461.632	354.712.424.223	(24.274.770.351)	760.042.115.504
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	251.088.814.728	354.712.424.223	(14.697.025.351)	591.104.213.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	191.347.164.707	-	(5.670.534.889)	185.676.629.818	178.515.646.904	-	(9.577.745.000)	168.937.901.904
Tổng cộng	13.398.960.093.462	129.157.925.401	(90.987.879.964)	13.438.130.138.899	4.982.658.329.080	391.456.610.067	(298.828.050.576)	5.075.286.888.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(30.096.599.680)	(30.153.655.065)
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(18.144.150.000)	(11.013.850.000)
Tổng cộng	<u>(48.240.749.680)</u>	<u>(41.167.505.065)</u>

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	304.395.057.166	330.068.529.950
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi</i>	<i>290.268.582.666</i>	<i>296.897.416.150</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	82.002.471.319	20.474.439.337
3. Trả trước cho người bán	199.102.556.297	10.347.795.737
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	28.545.600.378	43.254.069.829
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>11.232.959.417</i>	<i>10.992.959.417</i>
5. Các khoản phải thu khác	5.199.604.454	3.903.875.134
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	<i>-</i>	<i>388.517.477</i>
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(301.376.542.083)	(308.273.893.044)
Tổng cộng	<u>317.868.747.531</u>	<u>99.774.816.943</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm	Số dự phòng cuối năm	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	290.268.582.666	296.897.416.150	-	(6.628.833.484)	290.268.582.666	296.897.416.150
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	290.268.582.666	296.897.416.150	-	(6.628.833.484)	290.268.582.666	296.897.416.150
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	11.232.959.417	10.987.959.417	120.000.000	-	11.107.959.417	10.992.959.417
- Công ty Cổ phần bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	10.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	-	120.000.000	-	120.000.000	-
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	10.982.959.417	10.982.959.417	-	-	10.982.959.417	10.982.959.417
Phải thu khác khó đòi	-	388.517.477	-	(388.517.477)	-	388.517.477
- Tiền bán tài sản	-	309.521.422	-	(309.521.422)	-	309.521.422
- Phải thu khác	-	78.996.055	-	(78.996.055)	-	78.996.055
Tổng cộng	301.501.542.083	308.273.893.044	120.000.000	(7.017.350.961)	301.376.542.083	308.278.893.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	9.485.824.434	8.518.495.603
Chi phí trả trước ngắn hạn	26.367.151.317	20.490.357.667
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	519.052.110	932.251.405
- Chi phí trả trước dịch vụ	25.848.099.207	19.558.106.262
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.091.082.550	967.194.260
Tài sản ngắn hạn khác	112.517.421.701	3.674.667.967
- Tiền gửi kỳ quỹ phái sinh của Công ty	111.567.248.001	2.559.929.467
- Khác	950.173.700	1.114.738.500
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	757.153.145	1.265.969.684
Tổng cộng	151.218.633.147	34.916.685.181

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)			5.464.741.128.665
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm			2.000.415.894.298	-
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn			3.464.325.234.367	3.444.540.512.534
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			785.069.409.790	794.315.339.944
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	20,09%	20,05%	785.069.409.790	794.315.339.944
Tổng cộng			6.249.810.538.455	4.238.855.852.478

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trong số các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 102.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 3.400.000.000.000 VND và 2.000.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 32.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 328.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong năm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	794.315.339.944	764.280.760.972
Mua trong năm	-	20.997.297.749
Thanh lý một phần công ty liên kết trong năm	(25.550.058.810)	-
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	(22.288.820.220)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(7.822.160.099)	(7.343.844.372)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm	20.537.702.917	42.258.531.653
- Phần chia sẻ lãi trong năm	20.537.702.917	42.258.531.653
Điều chỉnh khác	3.588.585.838	(3.588.585.838)
Số cuối năm	785.069.409.790	794.315.339.944

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	181.494.262.176	21.616.657.300	2.797.761.031	205.908.680.507
Tăng trong năm	22.438.440.073	9.291.580.000	527.104.800	32.257.124.873
Mua trong năm	22.438.440.073	9.291.580.000	527.104.800	32.257.124.873
Giảm trong năm	(5.253.205.020)	(4.354.764.000)	(378.014.843)	(9.985.983.863)
Thanh lý, nhượng bán	(4.994.408.035)	(4.354.764.000)	(378.014.843)	(9.727.186.878)
Giảm khác	(258.796.985)	-	-	(258.796.985)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	198.679.497.229	26.553.473.300	2.946.850.988	228.179.821.517
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	94.937.311.048	12.708.726.433	1.702.110.054	109.348.147.535
Tăng trong năm	26.658.703.451	1.873.598.290	459.563.514	28.991.865.255
Hao mòn trong năm	26.658.703.451	1.873.598.290	459.563.514	28.991.865.255
Giảm trong năm	(5.115.179.964)	(3.292.440.396)	(188.394.047)	(8.596.014.407)
Thanh lý, nhượng bán	(4.994.408.035)	(3.292.440.396)	(188.394.047)	(8.475.242.478)
Giảm khác	(120.771.929)	-	-	(120.771.929)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	116.480.834.535	11.289.884.327	1.973.279.521	129.743.998.383
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	86.556.951.128	8.907.930.867	1.095.650.977	96.560.532.972
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	82.198.662.694	15.263.588.973	973.571.467	98.435.823.134

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	64.280.536.169	67.368.365.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	
	<i>Tổng cộng</i>		
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	118.592.587.885	9.897.260.342	128.489.848.227
Tăng trong năm	14.959.668.029	41.800.000	15.001.468.029
<i>Mua mới</i>	14.700.871.044	41.800.000	14.742.671.044
<i>Tặng khác</i>	258.796.985	-	258.796.985
Giảm trong năm	(2.745.266.704)	(1.345.430.800)	(4.090.697.504)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.745.266.704)	(1.345.430.800)	(4.090.697.504)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>130.806.989.210</u>	<u>8.593.629.542</u>	<u>139.400.618.752</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	70.570.860.962	7.466.790.770	78.037.651.732
Tăng trong năm	14.864.382.975	736.780.126	15.601.163.101
<i>Hao mòn trong năm</i>	14.743.611.046	736.780.126	15.480.391.172
<i>Tặng khác</i>	120.771.929	-	120.771.929
Giảm trong năm	(2.745.266.704)	(1.345.430.800)	(4.090.697.504)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.745.266.704)	(1.345.430.800)	(4.090.697.504)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>82.689.977.233</u>	<u>6.858.140.096</u>	<u>89.548.117.329</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>48.021.726.923</u>	<u>2.430.469.572</u>	<u>50.452.196.495</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>48.117.011.977</u>	<u>1.735.489.446</u>	<u>49.852.501.423</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>56.348.978.356</u>	<u>59.110.101.921</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà và đất

Nguyên giá

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	278.276.169.317
Giảm trong năm	(903.103.102)
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	(903.103.102)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>277.373.066.215</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	72.499.636.567
Tăng trong năm	8.370.989.310
- Hao mòn trong năm	8.370.989.310
Giảm trong năm	(265.310.676)
- Đánh giá tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	(265.310.676)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>80.605.315.201</u>

Giá trị còn lại

Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>205.776.532.750</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>196.767.751.014</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của các toà nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.323.685.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phát triển phần mềm	16.491.752.828	3.275.760.471
Chi phí xây dựng cơ bản khác	26.584.293.818	26.174.293.818
Tổng cộng	<u>43.076.046.646</u>	<u>29.450.054.289</u>

16. CẢM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	17.467.595.615	28.140.461.156

Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	<u>25.668.947.928</u>	<u>37.088.043.669</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời gian tối đa 36 tháng.

18. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản/ phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trong năm tạm thời không được khấu trừ thuế	1.426.060.000	-
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời chịu thuế	-	17.813.844.969
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	23.798.599	319.221.853
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	2.773.984.204	4.597.640.704
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Tổng cộng	<u>13.417.304.448</u>	<u>31.924.169.171</u>
<i>Phải trả thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(4.613.022.047)	(4.123.557.772)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	25.831.585.081	7.348.834.147
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(948.258.278)	70.942.484.845
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	94.953.970	2.221.717.677
Tổng cộng	<u>20.365.258.726</u>	<u>76.389.478.897</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền kỳ quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

20. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại và Chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

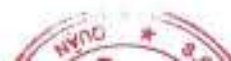
Tài sản	Đơn vị tính: VND		Mục đích đảm bảo
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Ngắn hạn	16.360.550.000.000	11.508.078.180.000	
Tài sản tài chính FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	10.768.000.000.000	1.382.178.180.000	Các khoản vay ngắn hạn
Cổ phiếu niêm yết	18.000.000.000	82.178.180.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	2.000.000.000.000	-	
Chứng chỉ tiền gửi	8.750.000.000.000	1.300.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	4.400.000.000.000	9.740.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	800.000.000.000	300.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	292.550.000.000	85.900.000.000	Chứng quyền
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (Thuyết minh số 5)	100.000.000.000	-	Chứng quyền
Dài hạn	5.728.801.200.000	3.588.801.200.000	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (Thuyết minh số 11)	2.000.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	328.801.200.000	188.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	22.089.351.200.000	15.096.879.380.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay thấu chi	Dưới 7,4	5.679.096.155.457	72.952.932.718.449	73.424.367.624.735	5.207.661.249.171
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	9.871.130.000.000	55.622.440.000.000	47.349.745.000.000	18.143.825.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		-	8.124.000.000.000	3.074.000.000.000	5.050.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.400.000.000.000	14.098.000.000.000	13.186.000.000.000	4.312.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.932.000.000.000	17.352.000.000.000	16.599.000.000.000	3.685.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac (1)		1.418.130.000.000	1.443.740.000.000	1.585.045.000.000	1.276.825.000.000
- Các ngân hàng khác		2.121.000.000.000	14.604.700.000.000	12.905.700.000.000	3.820.000.000.000
Tổng cộng		15.550.226.155.457	128.575.372.718.449	120.774.112.624.735	23.351.486.249.171

(1) Khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ tại ngân hàng Sinopac có giá trị tại thời điểm cuối năm là 55.000.000 USD, khoản vay này đã được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (*)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi phát hành	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Cấu phần vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	113.779.095.785
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu vào cấu phần nợ gốc		
<i>Số đầu năm</i>	<i>69.717.041.955</i>	<i>32.099.487.319</i>
<i>Số phân bổ tăng trong năm</i>	<i>40.593.307.842</i>	<i>37.617.554.636</i>
<i>Số cuối năm (2)</i>	<i>110.310.349.797</i>	<i>69.717.041.955</i>
Cấu phần nợ gốc tại ngày cuối năm = (1) + (2)	1.146.531.254.012	1.105.937.946.170

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ VND và kỳ hạn 3 năm, lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Ngày 05 tháng 2 năm 2021, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty thông báo về việc chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi được phát hành ngày 09 tháng 02 năm 2018 theo Điều 2 Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thành cổ phiếu phổ thông theo yêu cầu của Trái chủ, cụ thể như sau: Số lượng trái phiếu chuyển đổi là 1.150.000 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 VND với giá chuyển đổi là 24.541 VND/cổ phiếu (đã được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng) và số lượng cổ phần phát hành để chuyển đổi trái phiếu là 46.859.491 cổ phần. Công ty sẽ tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật, Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ và các Điều khoản và điều kiện trái phiếu để hoàn tất thủ tục thực hiện chuyển đổi trái phiếu nêu trên.

(*) Số dư phải trả trái phiếu chuyển đổi được phân loại lại là ngắn hạn theo thời hạn đáo hạn còn lại tại thời điểm cuối năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	24.517.864.977	-
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	192.928.930.807	30.254.764.400
Tổng cộng	217.446.795.784	30.254.764.400

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Đơn vị tính: Chứng quyền</i>	
	<i>Số lượng chứng quyền được phép phát hành</i>	<i>Số lượng chứng quyền đang lưu hành</i>
MBB/8M/SSI/C/EU/Cash-08	3.000.000	861.500
MBB/5M/SSI/C/EU/Cash-08	3.000.000	1.131.100
FPT/5M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	1.221.280
FPT/8M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	1.293.650
STB/5M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	2.408.300
STB/8M/SSI/C/EU/Cash-08	5.000.000	1.691.700
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-06	1.800.000	9.880
HPG/7,5M/SSI/C/EU/Cash-06	1.800.000	1.524.900
HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-06	1.800.000	1.696.160
MWG/5M/SSI/C/EU/Cash-07	6.000.000	452.650
PNJ/5M/SSI/C/EU/Cash-07	6.000.000	171.100
VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-07	10.000.000	4.487.600
VJC/5M/SSI/C/EU/Cash-07	9.000.000	1.331.520
VNM/5M/SSI/C/EU/Cash-07	7.800.000	3.981.710
TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	919.340
VPB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	122.720
VRE/8M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	816.980
TCB/5M/SSI/C/EU/Cash-09	7.000.000	654.440
VPB/5M/SSI/C/EU/Cash-09	7.000.000	445.450
VRE/5M/SSI/C/EU/Cash-09	7.000.000	1.444.600
Tổng cộng	106.200.000	26.666.580



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Công Nghệ Cao LOTTE-HPT Việt Nam	860.250.000	-
Công ty CP Truyền Thông Cho Ô	969.792.764	-
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	368.241.390	368.241.390
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	5.234.858.764	5.999.696.699
Horizon Software Asia Ltd	-	1.341.670.993
N2N-AFE (Hong Kong) Limited ("N2N-AFE")	771.689.751	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	15.222.592.400	-
Phải trả tiền thanh toán chứng quyền khi đáo hạn	-	12.004.444.390
Phải trả người bán khác	7.893.522.519	10.317.816.931
Tổng cộng	31.320.947.588	30.031.870.403

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	569.127.417	1.186.696.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.954.590.638	30.583.472.184
Thuế thu nhập cá nhân	50.683.348.938	23.278.156.755
Thuế nhà thầu	5.638.958.408	4.412.809.874
Tổng cộng	112.846.025.401	59.461.134.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
I	Thuế	59.461.134.912	595.863.832.918	542.478.942.429	112.846.025.401
1	Thuế giá trị gia tăng	1.186.696.099	7.770.170.094	8.387.738.776	569.127.417
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 40.1)	30.583.472.184	267.248.078.434	241.876.959.980	55.954.590.638
3	Các loại thuế khác	27.690.966.629	320.845.584.390	292.214.243.673	56.322.307.346
	Thuế thu nhập cá nhân	6.340.491.762	60.544.785.344	50.619.962.197	16.265.314.909
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	16.937.664.993	208.603.480.899	191.123.111.863	34.418.034.029
	Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
	Thuế khác (thuế nhà thầu)	4.412.809.874	51.679.318.147	50.453.169.613	5.638.958.408
II	Các khoản phải nộp khác	-	41.193.833	41.193.833	-
	Tổng cộng	59.461.134.912	595.905.026.751	542.520.136.262	112.846.025.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	13.427.133.997
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.166.666.665	19.166.666.665
Chi phí lãi vay phải trả	54.403.160.401	52.269.483.284
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	1.034.451.585	918.878.038
Phí dịch vụ	693.000.000	765.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	4.455.046.986	6.735.623.994
Các khoản khác	514.074.374	5.708.355.765
Tổng cộng	80.266.400.011	98.991.141.743

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	605.525.111.581	304.165.194.916
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	9.022.941.174	8.826.384.206
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>8.341.645.750</i>	<i>8.136.432.750</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>681.295.424</i>	<i>689.951.456</i>
Phải trả khác	2.861.497.284	25.365.294.251
Tổng cộng	622.409.550.039	343.356.873.373

- (1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.
- (2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.800.000.000	-
Tổng cộng	<u>52.987.159.357</u>	<u>51.187.159.357</u>

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.660.148.273.194	3.194.600.794.526
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.667.889.632	(253.133.752.645)
- <i>Lỗ chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(11.075.622.863)	(236.325.785.752)
- <i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	27.743.512.495	(16.807.966.893)
Tổng cộng	<u>2.676.816.162.826</u>	<u>2.941.467.041.881</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu năm	5.100.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(19.126.478.284)	259.495.169.033	40.382.194.252	477.303.674.335	392.796.079.651	2.941.467.041.881	64.855.407.518	9.401.059.780.205
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	1.255.931.818.955	-	1.255.931.818.955
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 15% theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 11 năm 2019	828.819.290.000	-	-	-	-	-	-	-	(828.819.290.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền 2019 (10%)	-	-	-	-	-	-	-	-	(600.936.363.000)	-	(600.936.363.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS và khác	-	-	-	-	(264.217.445.639)	-	-	-	-	-	(264.217.445.639)
Mua Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(15.535.484.501)	-	-	-	-	-	-	(15.535.484.501)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	-	44.883.670.314	-	(44.883.670.314)	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	44.883.670.314	(44.883.670.314)	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty phát sinh trong năm	-	-	-	-	-	(1.004.897.442)	-	-	-	-	(1.004.897.442)
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.822.160.099)	-	(7.822.160.099)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	5.321.803.840	-	5.321.803.840
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	1.440.651.877	(1.440.651.877)	-
Số cuối năm	6.029.456.130.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(34.661.962.785)	(4.722.278.605)	39.377.296.810	522.187.344.649	437.679.749.965	2.676.816.162.826	63.414.755.641	9.872.797.052.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2020 và 1/1/2019)	3.194.600.794.526	3.056.176.268.973
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2020 và 31/12/2019)	(114.781.779.068)	(291.415.975.045)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	992.892.632.395	901.594.482.802
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((4)=(1)+(2)+(3))	4.072.711.647.853	3.666.354.776.730
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(97.589.500.727)	(255.115.227.249)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(44.883.670.314)	(65.246.509.028)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(44.883.670.314)	(65.246.509.028)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	-	(91.345.112.639)
- Các khoản khác làm giảm lợi nhuận chưa phân phối	(7.822.160.099)	(33.277.096.554)
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHCĐ	(1.429.755.653.000)	(508.054.730.000)
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	(828.819.290.000)	-
- Trả cổ tức bằng tiền	(600.936.363.000)	(508.054.730.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	2.545.366.494.126	2.903.184.819.481

29.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	602.945.613	510.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	602.945.613	510.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	602.945.613	510.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	602.945.613	510.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.930.698)	(2.009.008)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(3.930.698)	(2.009.008)
- Cổ phiếu phổ thông	(3.930.698)	(2.009.008)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	599.014.915	508.054.676
- Cổ phiếu phổ thông	599.014.915	508.054.676
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	6.464.712,88	6.838.499,50
EUR	123,41	34.334,41
GBP	129,64	37.140,64

30.2. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	593.689.600.000	720.893.810.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	346.801.200.000	270.979.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.614.500.000	4.692.000.000
Tổng cộng	<u>955.105.300.000</u>	<u>996.565.190.000</u>

30.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.481.380.000	9.480.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	<u>10.481.380.000</u>	<u>10.480.260.000</u>

30.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	19.521.900.000	2.370.800.000

30.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng chỉ quỹ	-	40.000.000.000
Cổ phiếu	73.795.030.000	458.255.460.000
Trái phiếu	5.650.000.000.000	4.191.654.800.000
Tổng cộng	<u>5.723.795.030.000</u>	<u>4.689.910.260.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	46.235.417.609.100	40.264.432.904.400
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	637.211.680.000	609.448.260.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.585.201.590.000	6.311.732.090.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	292.252.970.000	457.518.280.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.291.635.498.900	327.633.899.300
Tổng cộng	56.041.719.348.000	47.970.765.433.700

30.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	573.756.680.000	330.441.990.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	51.990.000.000	52.037.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	145.000.000	145.000.000
Tổng cộng	625.891.680.000	382.623.990.000

30.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu và chứng quyền	1.232.619.088.600	278.568.854.100

30.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	51.572.580.000	35.217.990.000

30.10. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	38.864.880.000	97.275.710.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.11. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.372.810.873.724	2.065.881.233.987
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.041.299.586.482	1.864.381.591.249
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	331.511.287.242	201.499.642.738
Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	407.563.136.036	415.120.594.227
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	19.711.153.662	3.790.098.239
Tổng cộng	4.800.085.163.422	2.484.791.926.453

30.12. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	95.000	46.112.406.060
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	12.298.964.512	889.298.184
Tổng cộng	12.299.059.512	47.001.704.244

30.13. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.780.374.009.760	2.481.001.828.214
- Của Nhà đầu tư trong nước	4.203.647.551.737	1.986.051.905.846
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	576.726.458.023	494.949.922.368
Tổng cộng	4.780.374.009.760	2.481.001.828.214

30.14. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	95.000	46.112.406.060

30.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	12.298.964.512	889.298.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

31.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	237.240.518		4.324.277.183.837	4.035.116.428.454	289.160.755.383	158.961.949.737
	DBC	4.356.510	28.629	124.724.045.500	99.648.121.527	25.075.923.973	-
	FPT	9.960.210	51.696	514.905.748.000	487.308.269.477	27.597.478.523	38.162.140.654
	FUESSVFL	57.579.080	10.114	582.366.449.820	568.521.134.376	13.845.315.444	-
	HPG	34.763.700	28.689	997.332.026.500	919.455.048.520	77.876.977.980	1.785.568.441
	MBB	10.649.290	19.678	209.554.024.000	203.286.729.009	6.267.294.991	14.837.622.636
	Chứng quyền do Công ty phát hành	72.703.580		204.083.414.473	145.731.793.160	58.351.621.313	26.850.758.356
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	47.228.148		1.691.311.475.544	1.611.165.332.365	80.146.143.159	77.325.859.650
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	53.078.133		390.633.397.054	345.034.210.318	45.599.186.736	39.844.827.102
3	Trái phiếu niêm yết	63.950.000		6.930.948.800.000	6.928.328.700.000	2.620.100.000	21.409.429.381
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	20.734.126		90.589.909.144.314	90.392.159.023.726	197.750.120.588	105.093.840.589
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-		-	-	145.434.778.000	17.574.919.000
	Tổng cộng	375.002.777		102.236.768.525.205	101.700.638.362.498	680.564.940.707	342.884.965.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	186.039.869		3.216.791.092.856	3.616.170.376.175	(399.379.283.319)	(97.150.462.630)
	PLX	8.919.670	46.984	419.078.347.040	506.984.910.509	(87.906.563.469)	(962.663.005)
	ELC	4.798.440	7.112	34.128.599.900	103.614.147.389	(69.485.547.489)	(372.229.209)
	GEX	5.412.440	18.127	98.109.470.500	132.829.783.121	(34.720.312.621)	(19.321.421.061)
	MBB	16.046.720	17.647	283.173.169.290	306.053.022.953	(22.879.853.663)	(790.693.057)
	MWG	2.514.250	81.055	203.793.463.000	231.531.642.117	(27.738.179.117)	(3.944.484.844)
	Chứng quyền do Công ty phát hành	85.282.490		404.407.236.617	468.348.507.940	(63.941.271.323)	(22.034.933.298)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	63.065.859		1.774.100.806.509	1.866.808.362.146	(92.707.555.637)	(49.724.038.156)
2	Trái phiếu niêm yết	147.950.000		15.563.192.750.000	15.565.568.300.000	(2.375.550.000)	(2.263.320.000)
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	260.187		4.468.559.829.907	4.517.190.563.977	(48.630.734.070)	(26.886.894.695)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS	-		-	-	(87.531.037.000)	(6.939.770.000)
	Tổng cộng	334.250.056		23.248.543.672.763	23.698.929.240.152	(537.916.604.389)	(133.240.447.325)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI(LÒ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Đơn vị tính: VND Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
1	Loại FVTPL	13.208.612.928.755	13.252.453.509.081	43.840.580.326	(237.809.094.383)	281.649.674.709
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.509.746.467.717	1.546.091.942.060	36.345.474.343	(225.678.275.818)	262.023.750.161
	HPG	95.660.359.949	103.497.375.450	7.837.015.501	3.742.114.742	4.094.900.759
	FPT	73.847.343.900	79.197.605.100	5.350.261.200	18.771.561.487	(13.421.320.287)
	ELC	87.623.997.200	37.700.705.870	(49.923.291.330)	(138.275.419.449)	88.352.128.119
	PLX	88.242.019.220	93.835.942.200	5.593.922.980	(28.600.563.330)	34.194.486.310
	MWG	32.119.701.765	32.753.739.700	634.037.935	(62.139.621)	696.177.556
	OPC	169.857.155.480	203.169.116.500	33.311.961.020	(6.843.046.949)	40.155.007.969
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	962.395.890.203	995.937.457.240	33.541.567.037	(74.410.802.698)	107.952.369.735
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	497.988.719.529	525.040.743.600	27.052.024.071	341.099.527	26.710.924.544
	HPG	119.366.528.685	129.145.682.100	9.779.153.415	410.202.811	9.368.950.604
	FPT	23.445.299.072	25.143.917.700	1.698.618.628	3.035.474.304	(1.336.855.676)
	VHM	73.445.353.414	78.661.550.000	5.216.196.586	(364.529.439)	5.580.726.025
	MBB	40.205.038.732	41.310.001.000	1.104.962.268	(1.195.119.186)	2.300.081.454
	STB	56.953.396.377	59.450.144.000	2.496.747.623	-	2.496.747.623
	Cổ phiếu khác	184.573.103.249	191.329.448.800	6.756.345.551	(1.544.928.963)	8.301.274.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm
I	Loại FVTPL					
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	54.082.228.373	34.525.310.285	(19.556.918.088)	(12.471.918.092)	(7.084.999.996)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.282.847.114.683	2.282.847.114.683	-	-	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	8.863.948.398.453	8.863.948.398.453	-	-	-
II	Loại AFS	191.347.164.707	185.676.629.818	(5.670.534.889)	330.437.653.872	(336.108.188.761)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	340.015.398.872	(340.015.398.872)
	HAH	-	-	-	(14.696.996.420)	14.696.996.420
	Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	-	354.712.395.292	(354.712.395.292)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	191.347.164.707	185.676.629.818	(5.670.534.889)	(9.577.745.000)	3.907.210.111
	Tổng cộng	13.399.960.093.462	13.438.130.138.899	38.170.045.437	92.628.559.489	(54.458.514.052)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
1	MBB/8M/SSI/C/EU/Cash-08	6.261.667.812	6.754.160.000	(492.472.188)	-	(492.472.188)
2	MBB/5M/SSI/C/EU/Cash-08	7.206.410.064	8.290.963.000	(1.084.552.936)	-	(1.084.552.936)
3	STB/5M/SSI/C/EU/Cash-08	11.011.513.180	12.523.160.000	(1.511.646.820)	-	(1.511.646.820)
4	HPG/7.5M/SSI/C/EU/Cash-06	31.630.685.425	37.512.540.000	(5.881.854.575)	-	(5.881.854.575)
5	HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-06	36.688.765.280	43.913.582.400	(7.224.817.120)	-	(7.224.817.120)
6	VHM/5M/SSI/C/EU/Cash-07	9.885.429.341	14.450.072.000	(4.564.642.659)	-	(4.564.642.659)
7	VNM/5M/SSI/C/EU/Cash-07	10.468.861.951	9.994.092.100	474.769.851	-	474.769.851
8	TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	8.360.035.849	9.974.839.000	(1.614.803.151)	-	(1.614.803.151)
9	VRE/5M/SSI/C/EU/Cash-09	7.694.559.628	8.884.290.000	(1.189.730.372)	-	(1.189.730.372)
10	Chứng quyền khác	34.731.318.135	40.631.232.307	(5.899.914.172)	11.053.860.452	(16.953.774.624)
	Tổng cộng	163.939.266.665	192.928.930.807	(28.989.664.142)	11.053.860.452	(40.043.524.594)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	394.982.988.385	82.344.443.777
Từ tài sản tài chính HTM	850.012.190.191	991.168.158.800
Từ các khoản cho vay và phải thu	525.089.898.914	677.893.533.729
Từ tài sản tài chính AFS	232.822.214.148	83.305.018.553
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	5.108.690.166	18.369.364.500
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	227.713.523.982	64.935.654.053
- SGN	159.274.198.599	51.809.222.037
- TDM	-	12.905.000.000
- DHC	67.588.180.691	-
- Khác	851.144.692	221.432.016
Tổng cộng	2.002.907.291.638	1.834.711.154.859

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(57.055.385)	487.522.858
Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	(6.628.833.484)	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.130.300.000	11.013.850.000
Tổng cộng	444.411.131	11.501.372.858

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	9.340.048.636	8.383.712.004
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	6.028.021	4.606.607.925
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	14.714.128.742	23.061.556.213
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	8.025.053.814	10.584.008.522
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	15.336.068.538	21.393.976.292
Tổng cộng	47.421.327.751	68.029.860.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	625.814.988.058	555.493.733.108
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.317.086.067	15.040.853.528
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	39.188.162.483	17.444.386.941
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	18.976.542.088	21.502.445.834
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32.491.874.038	27.540.046.739
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 35)	136.512.419.528	128.703.913.660
Tổng cộng	861.301.072.262	765.725.379.810

TÓNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán	159.007.766.177	142.308.930.113
Chi phí hoạt động lưu ký	30.971.915.108	27.540.046.739
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	361.319.420.123	253.733.279.209
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	21.285.785.688	19.400.612.506
Chi phí vật tư văn phòng	1.037.171.759	1.413.938.351
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.339.553.278	3.084.138.780
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	38.935.760.497	32.030.259.414
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	120.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.156.976.839	162.354.319.704
Chi phí về vốn	62.313.196.801	86.949.168.790
Chi phí chia sẻ lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	3.044.576.928	7.450.772.590
Chi phí khác	33.768.949.064	29.454.913.614
Tổng cộng	861.301.072.262	765.725.379.810

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	17.916.078.746	18.414.593.655
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	431.788.418	1.073.519.394
Chi phí hoạt động khác của công ty Quản lý quỹ	3.107.450.126	4.104.373.596
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	52.012.163.236	69.948.815.774
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	2.971.506.848
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	18.838.847.221	18.576.262.108
Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	120.000.000	5.000.000
- Trích lập chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	120.000.000	5.000.000
Chi phí khác	44.086.091.781	13.609.842.285
Tổng cộng	136.512.419.528	128.703.913.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	28.659.748.695	435.548.098
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.996.728.146	20.355.221.628
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết (Thuyết minh số 11)	20.537.702.917	42.258.531.653
Lãi từ giảm tỷ lệ sở hữu công ty liên kết	13.701.612.484	-
Doanh thu khác về đầu tư	132.857.759.580	3.456.980.508
Tổng cộng	208.753.551.822	66.506.281.887

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	12.458.888.106	19.611.726.414
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	86.595.617.907	84.890.283.968
Chi phí lãi vay ngắn hạn	742.835.705.182	719.286.680.604
Chi phí tài chính khác	95.254.840.329	14.832.880.334
Tổng cộng	937.145.051.524	838.621.571.320

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản phúc lợi	61.723.594.024	76.729.652.344
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.908.142.224	5.311.515.200
Chi phí văn phòng phẩm	1.124.064.601	1.283.880.742
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.289.024.639	3.189.011.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.212.662.753	9.650.426.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.406.368.697	84.253.347.664
Chi phí khác	8.492.283.412	12.820.420.379
Tổng cộng	184.156.140.350	193.238.253.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	5.273.691.839	7.067.722.985
- <i>Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản</i>	<i>508.340.052</i>	<i>292.051.076</i>
- <i>Thu nhập khác</i>	<i>4.765.351.787</i>	<i>6.775.671.909</i>
Chi phí khác	(178.063.632)	(160.809.383)
- <i>Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định</i>	<i>(153.893.526)</i>	<i>-</i>
- <i>Chi phí khác</i>	<i>(24.170.106)</i>	<i>(160.809.383)</i>
Tổng cộng	5.095.628.207	6.906.913.602

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.557.553.285.063	1.105.523.561.457
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(235.324.618.850)	(272.210.616.028)
Các khoản điều chỉnh tăng	660.894.521.153	339.363.886.958
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối năm	7.130.300.000	-
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ cuối năm	-	89.069.224.845
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong năm	177.477.561.574	-
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	405.750.139.075	232.329.833.598
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	56.474.106.102	14.923.408.826
- Dự phòng các khoản cho vay cuối năm	118.992.995	1.596.109.265
- Chi phí không được khấu trừ	904.905.475	1.445.310.424
- Chênh lệch từ thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên BCTC hợp nhất so với BCTC riêng	7.386.059.328	-
- Các khoản điều chỉnh tăng do đã bổ sung tại quyết toán thuế	5.652.456.604	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(896.219.140.003)	(611.574.502.986)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(67.204.924.604)	(49.332.814.426)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	-	(5.048.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ đầu năm	(89.069.224.845)	(148.448.708.075)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(1.596.109.265)	(30.675.918.324)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm	-	(3.591.426.522)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(687.399.813.784)	(247.811.017.254)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(16.430.581.508)	(25.977.269.278)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế	(5.281.957.439)	(6.054.588.936)
- Các khoản điều chỉnh giảm do đã bổ sung tại quyết toán thuế	-	(7.078.359.289)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(8.698.825.641)	(45.297.869.229)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(20.537.702.917)	(42.258.531.653)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.322.228.666.213	833.312.945.429
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	264.445.733.242	166.662.589.086
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	2.493.238.522	10.962.040.405
Thuế TNDN phải trả đầu năm	30.583.472.184	40.748.215.998
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	309.106.670	1.053.225.465
Thuế TNDN đã trả trong năm	(241.876.959.980)	(188.842.598.770)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	55.954.590.638	30.583.472.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	31.924.169.171	51.848.120.587
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	1.426.060.000	(1.009.600.000)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	(17.813.844.969)	(11.875.896.646)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(295.423.254)	(5.815.961.812)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.823.656.500)	(1.222.492.958)
Số cuối năm	13.417.304.448	31.924.169.171
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	76.389.478.897	78.373.614.743
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(489.464.276)	(1.717.646.385)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	18.482.750.934	(679.292.238)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(71.890.743.123)	(1.808.914.900)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(2.126.763.706)	2.221.717.677
Số cuối năm	20.365.258.726	76.389.478.897

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (trích lập)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(1.426.060.000)	1.009.600.000
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ	17.813.844.969	11.875.896.646
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	295.423.254	5.815.961.812
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế	1.823.656.500	1.222.492.958
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(489.464.276)	(1.717.646.385)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	16.355.987.227	1.542.425.439
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.373.387.674	19.748.730.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số cuối năm</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	259.495.169.033	(49.855.142.981)	(214.362.302.658)	(4.722.276.606)

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	5.321.803.840	329.650.000
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	5.321.803.840	329.650.000
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(272.039.605.738)	(51.582.946.547)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán và khác	(264.217.445.639)	(18.305.849.993)
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(7.822.160.099)	(7.343.844.372)
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	-	(22.288.820.220)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	(3.644.431.962)
Tổng cộng	(266.717.801.898)	(51.253.296.547)

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ theo tỷ lệ 7%. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.173.936.074.297	845.989.204.120
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	600.489.827	591.654.887
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.955	1.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2019 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2020.

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập 7%, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong năm liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu năm báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu năm báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	1.173.936.074.297	845.989.204.120
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	86.593.307.842	83.617.554.636
- Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phát sinh trong năm	86.593.307.842	83.617.554.636
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	1.260.529.382.139	929.606.758.756
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	651.181.285	635.600.976
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	1.936	(**)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành với giá định toàn bộ trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm SSI phát hành trái phiếu trong năm 2018;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP cho người lao động của Công ty với giá định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") chấp thuận phát hành ESOP theo nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2020.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty, sau khi trình bày lại, không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ gần 20% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.179.108.456	(2.179.108.456)	-	2.178.923.656
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(8.428.883.852.000)	8.428.883.852.000	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	8.859.326.298.000	(8.859.326.298.000)	-	14.076.545.772
	Hợp đồng quản lý tiền gửi	(81.385.797.725)	(6.299.151.023.588)	6.150.819.930.278	(229.716.891.035)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	(322.230.808)	(41.610.551.343)	41.311.303.403	(621.478.748)	(41.610.551.343)
	Chi phí mua hàng hóa	(12.474.000)	(4.689.505.403)	4.701.979.403	-	(4.689.505.403)
	Lãi trái phiếu	-	8.864.383.557	(8.864.383.557)	-	1.960.273.968
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	759.843.222.775	27.538.301.792	(36.784.231.942)	750.597.292.625	20.537.702.917
	Phải trả khác	-	(196.076.717)	196.076.717	-	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	331.873.577	(331.873.577)	-	331.586.677
	Phí quản lý danh mục	16.653.336	199.840.080	(199.840.080)	16.653.336	199.840.080
	Doanh thu tư vấn, dịch vụ	2.136.298.475	5.290.716.500	(3.787.014.975)	3.640.000.000	4.809.742.272
	Giao dịch bán chứng khoán	-	20.874.938.052.000	(20.874.938.052.000)	-	56.667.260.750
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(21.899.095.936.000)	21.899.095.936.000	-	-
	Ứng trước phí dịch vụ	-	178.906.200	-	178.906.200	-
	Cổ tức SSI	-	(55.905.882.000)	55.905.882.000	-	-
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	568.063.320	(568.063.320)	-	517.406.838
	Phí hoa hồng phải trả	(441.585.274)	(6.111.691.776)	4.687.488.684	(1.865.788.366)	(6.111.691.776)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	2.493.793.273	4.169.049.357	(4.613.882.080)	2.048.960.550	4.169.049.358
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	3.583.632.573	3.753.727.616	(3.697.525.896)	3.639.834.293	3.663.059.468
	Cổ tức SSI	-	(118.294.620.000)	118.294.620.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)	
		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm		Số cuối năm
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	374.686.911	(374.686.911)	-	374.686.911
	Phải thu giao dịch kỳ quỹ	-	9.719.182.684	(9.719.182.684)	-	14.411.731
	Cổ tức SSI	-	(1.000.002.000)	1.000.002.000	-	-
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	150.863.905	(150.863.905)	-	150.840.705
	Cổ tức SSI	-	(35.326.713.000)	35.326.713.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	829.390.548	(829.390.548)	-	828.957.844
	Giao dịch bán chứng khoán	-	20.106.887.900	(20.106.887.900)	-	118.887.900
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(20.584.179.000)	20.584.179.000	-	-
	Cổ tức SSI	-	(19.790.644.000)	19.790.644.000	-	-
	Phí quản lý danh mục	-	114.045.062	(107.336.528)	6.708.534	80.502.396
	Thu nhập chi trả cho Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	-	(15.876.134.346)

Thù lao của từng thành viên HĐQT và tiền lương của Ban Tổng giám đốc và những người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Đơn vị tính: VND Thù lao
Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 01 tháng 8 năm 2020)	6.500.000.000	-
Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 8 năm 2020)	4.279.545.455	-
Ngô Văn Điềm	Thành viên HĐQT	-	-
Phạm Việt Muôn	Thành viên HĐQT	-	-
Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	-	300.000.000
Hironori Oka	Thành viên HĐQT	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Năm 2020						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.378.399.664.618	2.048.002.526.693	1.029.488.952.274	27.506.404.337	97.430.763.702	4.580.828.311.624
2. Các chi phí trực tiếp	842.422.354.690	1.355.082.231.972	552.810.252.609	18.237.019.696	70.567.027.242	2.839.118.886.209
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	125.226.175.440	18.820.757.543	11.914.902.281	9.189.391.404	19.004.913.684	184.156.140.352
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	410.751.134.488	674.099.537.178	464.763.797.384	79.993.237	7.858.822.776	1.557.553.285.063
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
1. Tài sản bộ phận	9.232.293.798.160	14.811.594.746.607	11.145.128.560.060	57.468.007.697	13.671.427.226	35.260.156.539.750
2. Tài sản phân bổ	184.544.848.970	27.736.005.242	17.558.899.601	13.542.335.241	28.007.394.726	271.389.463.780
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	237.981.964.710
Tổng tài sản	9.416.838.647.130	14.839.330.751.849	11.162.687.459.661	71.010.342.938	41.678.821.952	35.769.528.008.240
4. Nợ phải trả bộ phận	2.173.948.026.776	9.838.271.216.524	13.463.058.112.646	1.896.281.678	6.644.664.873	25.483.818.302.497
5. Nợ phân bổ	174.075.359.330	26.162.502.535	16.562.758.454	12.774.059.457	26.418.495.710	255.993.175.486
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	156.919.477.938
Tổng công nợ	2.348.023.386.106	9.864.433.719.059	13.479.620.871.100	14.670.341.135	33.063.160.583	25.896.730.955.921

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay kỳ quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Năm 2019						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.317.173.493.995	826.923.548.800	1.030.775.564.521	33.835.686.808	99.843.829.945	3.308.552.124.069
2. Các chi phí trực tiếp	790.452.757.653	445.549.377.105	702.516.927.748	20.094.454.051	51.176.792.284	2.009.790.308.841
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	119.807.717.339	25.577.113.132	15.459.060.301	7.729.530.151	24.664.832.848	193.238.253.771
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	406.913.019.003	355.797.058.563	312.799.576.472	6.011.702.606	24.002.204.813	1.105.523.561.457
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
1. Tài sản bộ phận	5.365.175.232.762	6.122.949.379.716	14.906.970.252.591	68.636.216.870	26.391.132.359	26.490.122.214.298
2. Tài sản phân bổ	168.988.848.584	38.158.772.261	21.805.012.721	10.902.506.360	32.707.519.081	272.562.659.007
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	281.430.151.608
Tổng tài sản	5.534.164.081.346	6.161.108.151.977	14.928.775.265.312	79.538.723.230	59.098.651.440	27.044.115.024.913
4. Nợ phải trả bộ phận	1.997.469.537.515	691.799.021.437	14.484.195.452.339	6.790.837.095	11.318.800.163	17.191.573.648.549
5. Nợ phân bổ	180.128.955.830	40.674.280.349	23.242.445.914	11.621.222.957	34.863.668.870	290.530.573.920
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	160.951.022.239
Tổng công nợ	2.177.598.493.345	732.473.301.786	14.507.437.898.253	18.412.060.052	46.182.469.033	17.643.055.244.708

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	84.436.215.870	85.837.981.908
Trên 1 - 5 năm	252.641.648.524	211.181.283.215
Trên 5 năm	214.408.573.656	237.301.561.200
Tổng cộng	551.486.438.050	534.320.826.323

45.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	3.314.249.856.844	1.471.953.895.995
Hà Nội	1.830.245.872.903	693.070.387.246
Nguyễn Công Trứ	578.943.894.086	164.726.833.452
Mỹ Đình	179.395.516.971	92.306.572.669
Hải Phòng	73.748.491.144	34.099.825.325
Vũng Tàu	-	27.434.217.823
Nha Trang	-	19.612.142.664
Tổng cộng	5.976.583.631.948	2.503.203.875.174

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại ngân hàng Sinopac có giá trị là 55.000.000 USD (tương ứng 1.276.825.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.071.132.685.660 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*, *Thuyết minh số 7.3* và *Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày	>210 ngày
Số đầu năm							
(Trình bày lại)	5.359.342.228.084	30.286.750.665	5.329.024.126.928	6.590.290	6.300.966	1.973.476	16.485.759
Số cuối năm	9.226.158.205.627	30.296.258.180	9.195.818.564.551	6.642.864	8.102.521	706.586	27.930.925

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	231.971.207.727	131.280.693.756	-	-	363.251.901.483
Tài sản tài chính	30.339.641.076	13.651.553.127.672	14.574.040.198.348	2.000.415.894.298	4.249.394.644.157	34.505.743.505.551
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	13.252.453.509.081	-	-	-	13.252.453.509.081
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.591.644.622.570	2.000.415.894.298	3.464.325.234.367	11.056.385.751.235
Các khoản cho vay	30.339.641.076	213.422.988.773	8.982.395.575.778	-	-	9.226.158.205.627
Sẵn sàng để bán	-	185.676.629.818	-	-	-	185.676.629.818
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	785.069.409.790	785.069.409.790
Tài sản khác	304.387.345.640	290.054.465.122	3.020.000.000	191.364.371.203	196.767.751.014	985.593.932.979
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	19.558.678.165	-	-	-	19.558.678.165
Phải thu khác	304.387.345.640	112.735.387.677	3.020.000.000	-	-	420.142.733.317
Tài sản khác	-	157.760.399.280	-	-	-	157.760.399.280
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	191.364.371.203	196.767.751.014	388.132.122.217
Tổng cộng	334.726.986.716	14.173.578.800.521	14.708.340.892.104	2.191.780.265.501	4.446.162.395.171	35.854.589.340.013
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	5.207.661.249.171	18.143.825.000.000	-	-	23.351.486.249.171
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	1.146.531.254.012	-	-	1.146.531.254.012
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	24.517.864.977	192.928.930.807	-	-	217.446.795.784
Chi phí phải trả	-	5.662.121.360	74.604.278.651	-	-	80.266.400.011
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	112.846.025.401	-	-	-	112.846.025.401
Phải trả, phải nộp khác	-	298.983.917.074	610.525.111.581	-	-	909.509.028.655
Tổng cộng	-	5.649.671.177.983	20.168.414.575.051	-	-	25.818.085.753.034
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	334.726.986.716	8.523.907.622.538	(5.460.073.682.947)	2.191.780.265.501	4.446.162.395.171	10.036.503.586.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

45.6 Các khoản mục ngoại bảng của công ty con

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	42.337.534.904	36.663.687.306
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	164.770.694.532	318.688.461.592
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	776.564.658	1.673.104.377
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	13.085.465.139	507.291.281

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị giảm giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị giảm giá</u>
MBB	32.600	753.060.000	(3.260.000)	527.986	11.494.144.356	(512.035.556)
VHM	-	-	-	65.550	5.895.328.425	(336.688.425)
ACB	-	-	-	50.000	1.171.573.600	(31.573.600)
HLM	55.625	11.013.850.000	(11.013.850.000)	55.625	11.013.850.000	(11.013.850.000)
RICONS	101.216	8.130.411.996	(382.327.196)	188.716	19.799.162.000	(8.476.202.000)
TDM	-	-	-	901.100	25.437.435.642	(2.279.165.642)
GEX	148.530	3.463.585.923	(121.660.923)	-	-	-
SIP	22.900	4.115.626.973	(110.416.973)	-	-	-
Khác	240.400	10.327.416.295	(180.076.295)	1.652.473	65.797.427.014	(5.960.310.314)
Tổng	601.271	37.803.951.187	(11.811.591.387)	3.441.450	140.608.921.037	(28.629.825.537)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.7 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	<i>Chỉ số năm 2020</i>	<i>Chỉ số năm 2019</i>
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	81,19%	82,42%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	18,81%	17,58%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	72,40%	65,24%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	27,60%	34,76%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	3,51%	3,35%
Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	12,80%	9,72%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	20,83%	17,78%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	27,45%	27,48%
Khả năng thanh toán		
Chỉ số thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn)	1,12	1,36
Chỉ số thanh toán nhanh ((Tiền + Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn)/ Nợ ngắn hạn)	1,11	1,35

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

 Bà Nguyễn Thị Hải Anh Người lập	 Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán Trưởng	 Ông Nguyễn Hồng Nam Tổng Giám đốc
---	---	---



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

